

Số: /TTr-UBND

Lục Bình, ngày 16 tháng 12 năm 2024

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị phê duyệt hồ sơ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa  
quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông,  
tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán, dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt kế hoạch đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt nhiệm vụ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc cấp bổ sung, điều chỉnh kinh phí vốn sự nghiệp năm 2024 cho UBND các xã, thị trấn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND xã Lục Bình về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu: Lập hồ sơ cắm mốc và đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa.

UBND xã Lục Bình đã triển khai lập hồ sơ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030, nay trình Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt với những nội dung như sau:

*(Có Thuyết minh hồ sơ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030 kèm theo)*

UBND xã Lục Bình kính trình UBND huyện, phòng KT-HT huyện xem xét quyết định./.

**Nơi nhận:**

Gửi bản điện tử:

- Như trên;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Công chức ĐC-NN-XD&MT xã;

Gửi bản giấy:

- Phòng KT&HT huyện;
- Lưu VPTK xã.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Hậu**

## MỤC LỤC

<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ .....</b>	<b>3</b>
<b>II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC CẮM MỐC GIỚI.....</b>	<b>3</b>
<b>III. NỘI DUNG CẮM MỐC GIỚI.....</b>	<b>4</b>
1. Các loại mốc giới cần cắm .....	4
2. Số lượng mốc cần cắm .....	4
3. Phương án định vị mốc giới .....	4
4. Quy định về cột mốc .....	5
5. Khoảng cách các mốc giới .....	5
6. Kinh phí triển khai đưa mốc giới ra thực địa .....	8
7. Tổ chức thực hiện.....	8
8. Thời gian và tiến độ thực hiện .....	8
<b>IV. KẾT LUẬN.....</b>	<b>8</b>
<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ</b>	

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán, dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt phê duyệt Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt kế hoạch đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt nhiệm vụ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc cấp bổ sung, điều chỉnh kinh phí vốn sự nghiệp năm 2024 cho UBND các xã, thị trấn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của UBND huyện Bạch Thông về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND xã Lục Bình về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu: Lập hồ sơ cắm mốc và đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa.

## **II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHU VỰC CẮM MỐC GIỚI**

- Vị trí khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn và được thực hiện theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông phê duyệt tại Quyết định số 2623/QĐ-UBND ngày 02/11/2023.

- Phạm vi: Cắm mốc giới trên địa bàn xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn, có phạm vi ranh giới như sau:

- Phía Đông giáp xã Tân Tú và xã Quân Hà, huyện Bạch Thông;
- Phía Tây giáp xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông;
- Phía Nam giáp xã Quân Hà, huyện Bạch Thông;
- Phía Bắc giáp xã Vi Hương và xã Tân Tú, huyện Bạch Thông.

## **III. NỘI DUNG CẮM MỐC GIỚI**

### **1. Các loại mốc giới cần cắm**

Mốc chỉ giới đường đỏ (CGĐ) các trục đường chính trong xã, đường liên thôn, đường trục chính thôn và đường chính nội đồng gắn với công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật dự kiến xây dựng mới hoặc cải tạo trong xã.

### **2. Số lượng mốc cần cắm**

Số lượng mốc là: Số lượng mốc đưa ra thực địa là 81 mốc chỉ giới đường đỏ quy hoạch.

### **3. Phương án định vị mốc giới**

- Bản đồ dùng trong công tác lập hồ sơ, định vị mốc giới quy hoạch thực hiện trên nền bản đồ địa hình của xã tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/5.000, hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3<sup>0</sup>.

- Khoảng cách giữa các mốc giới từ 30 mét trở lên tùy thuộc vào địa hình địa mạo khu vực cắm mốc và phải đảm bảo yêu cầu quản lý về ranh giới và cao độ. Trường hợp khoảng cách giữa các mốc giới nhỏ hơn 30 mét thì phải giải trình trong thuyết minh của hồ sơ cắm mốc giới. Ở những vị trí khó khăn không thể cắm được cọc thì cho phép cắm gửi ở nơi có địa hình, địa chất ổn định và phải có thuyết minh cụ thể trong hồ sơ hoàn công. Trên cọc gửi ghi khoảng cách gửi cọc và có mũi tên chỉ hướng cọc chính.

- Công tác thực hiện tại hiện trường: Nhận nhiệm vụ, lập hồ sơ cắm mốc, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị, chọn điểm khống chế cao độ, độ cao, sử dụng máy ATK (có độ chính xác cao và đã được kiểm nghiệm) để định hướng, định vị điểm mốc cần cắm theo đúng hồ sơ cắm mốc được duyệt và đảm bảo các quy định kỹ thuật đo đạc. Phát dọn vị trí thi công cắm mốc; đào đất hố chôn móng; vận chuyển chôn mốc đúng yêu cầu thiết kế. Hoàn thành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tổ chức nghiệm thu, bàn giao cho Chủ đầu tư.

#### 4. Quy định về cột mốc

+ Cột mốc bao gồm phần móng chôn mốc, đế mốc và thân mốc, được sản xuất bằng bê tông cốt thép mác 200, đảm bảo độ bền vững, dễ nhận biết;

+ Đế mốc có kích thước 40x40x50 cm;

+ Thân mốc có chiều dài 90 cm, có mặt cắt ngang hình vuông, chiều dài cạnh 15 cm;

+ Mặt mốc được gắn tim sứ hoặc tim sắt có khắc chìm ký hiệu và số hiệu mốc.

#### 5. Khoảng cách các mốc giới

- Các Khu vực cắm mốc, vị trí, khoảng cách giữa các mốc.

STT	Tên Mốc	Tọa độ		Cạnh		
		X(m)	Y(m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cạnh(m)
<b>A</b>	<b>Khu 1: Trường mầm non Lục Bình</b>					
1	CGĐ1	2461205.0050	432294.8089	CGĐ1	CGĐ2	53,26
2	CGĐ2	2461162.8636	432327.3883	CGĐ2	CGĐ3	38,51
3	CGĐ3	2461139.5526	432296.7295	CGĐ3	CGĐ4	38,51
4	CGĐ4	2461116.2417	432266.0707	CGĐ4	CGĐ5	52,19
5	CGĐ5	2461158.3055	432235.1730	CGĐ5	CGĐ6	37,87
6	CGĐ6	2461181.6552	432264.9910	CGĐ6	CGĐ1	37,87
<b>B</b>	<b>Khu 2: Trụ sở công an xã - Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã</b>					
7	CGĐ7	2461112.0952	432265.1935	CGĐ7	CGĐ8	33,78
8	CGĐ8	2461138.9571	432244.6985	CGĐ8	CGĐ9	33,78
9	CGĐ9	2461165.8190	432224.2035	CGĐ9	CGĐ10	43,65
10	CGĐ10	2461139.9067	432189.0738	CGĐ10	CGĐ11	34,77
11	CGĐ11	2461112.6445	432210.6547	CGĐ11	CGĐ12	34,77
12	CGĐ12	2461085.3823	432232.2355	CGĐ12	CGĐ7	42,42

<b>C</b>	<b>Khu 3: Sân thể thao xã</b>					
13	CGĐ13	2461167.9201	432201.6631	CGĐ13	CGĐ14	35,26
14	CGĐ14	2461167.8894	432236.9260	CGĐ14	CGĐ15	34,23
15	CGĐ15	2461202.1252	432236.9260	CGĐ15	CGĐ16	36,60
16	CGĐ16	2461238.7269	432236.9260	CGĐ16	CGĐ17	32,72
17	CGĐ17	2461271.4534	432236.9260	CGĐ17	CGĐ18	34,74
18	CGĐ18	2461271.4534	432202.1775	CGĐ18	CGĐ19	31,25
19	CGĐ19	2461271.4534	432170.9193	CGĐ19	CGĐ20	53,39
20	CGĐ20	2461218.0556	432170.9193	CGĐ20	CGĐ21	50,16
21	CGĐ21	2461167.8894	432170.9193	CGĐ21	CGĐ13	30,74
<b>D</b>	<b>Khu 4: Khuôn viên cây xanh</b>					
22	CGĐ20	2461218.0556	432170.9193	CGĐ20	CGĐ21	50,16
23	CGĐ21	2461167.8894	432170.9193	CGĐ21	CGĐ22	33,17
24	CGĐ22	2461138.9783	432187.1848	CGĐ22	CGĐ23	34,77
25	CGĐ23	2461111.7161	432208.7657	CGĐ23	CGĐ24	34,77
26	CGĐ24	2461084.4539	432230.3465	CGĐ24	CGĐ25	33,41
27	CGĐ25	2461064.2253	432203.7537	CGĐ25	CGĐ26	32,95
28	CGĐ26	2461091.3982	432185.1138	CGĐ26	CGĐ27	33,65
29	CGĐ27	2461119.1526	432166.0769	CGĐ27	CGĐ28	38,25
30	CGĐ28	2461150.7002	432144.4372	CGĐ28	CGĐ29	46,93
31	CGĐ29	2461192.1200	432123.9200	CGĐ29	CGĐ20	53,68
<b>E</b>	<b>Khu 5: Khu nghĩa trang tập trung</b>					
32	CGĐ30	2460867.8407	432663.0363	CGĐ30	CGĐ31	38,98
33	CGĐ31	2460845.2179	432694.7885	CGĐ31	CGĐ32	33,29
34	CGĐ32	2460825.7693	432721.8084	CGĐ32	CGĐ33	38,07
35	CGĐ33	2460803.4511	432752.6618	CGĐ33	CGĐ34	42,63
36	CGĐ34	2460768.8258	432727.7871	CGĐ34	CGĐ35	49,72
37	CGĐ35	2460728.4454	432698.7755	CGĐ35	CGĐ36	46,01
38	CGĐ36	2460691.0892	432671.9101	CGĐ36	CGĐ37	46,34
39	CGĐ37	2460653.4397	432644.8892	CGĐ37	CGĐ38	40,43
40	CGĐ38	2460677.0653	432612.0049	CGĐ38	CGĐ39	33,06
41	CGĐ39	2460696.3246	432585.1975	CGĐ39	CGĐ40	36,85
42	CGĐ40	2460717.8292	432555.2637	CGĐ40	CGĐ41	30,58
43	CGĐ41	2460742.6716	432573.1112	CGĐ41	CGĐ42	30,05
44	CGĐ42	2460767.1070	432590.6159	CGĐ42	CGĐ43	31,70
45	CGĐ43	2460792.8350	432609.1500	CGĐ43	CGĐ44	49,07
46	CGĐ44	2460832.7145	432637.7517	CGĐ44	CGĐ30	43,82

<b>F</b>	<b>Khu 6: Khu sản xuất kinh doanh</b>					
47	CGĐ45	2460852.3844	433020.2241	CGĐ45	CGĐ46	45,32
48	CGĐ46	2460892.8043	433040.7266	CGĐ46	CGĐ47	45,66
49	CGĐ47	2460933.5036	433061.4264	CGĐ47	CGĐ48	37,27
50	CGĐ48	2460966.7354	433078.3044	CGĐ48	CGĐ49	32,21
51	CGĐ49	2460995.4514	433092.8996	CGĐ49	CGĐ50	53,95
52	CGĐ50	2461043.5617	433117.3314	CGĐ50	CGĐ51	59,75
53	CGĐ51	2461096.8238	433144.4132	CGĐ51	CGĐ52	46,75
54	CGĐ52	2461138.5184	433165.5751	CGĐ52	CGĐ53	47,08
55	CGĐ53	2461117.0685	433207.4894	CGĐ53	CGĐ54	48,80
56	CGĐ54	2461094.8861	433250.9580	CGĐ54	CGĐ55	48,22
57	CGĐ55	2461072.9360	433293.8950	CGĐ55	CGĐ56	47,66
58	CGĐ56	2461051.2537	433336.3408	CGĐ56	CGĐ57	49,79
59	CGĐ57	2461006.8684	433313.7617	CGĐ57	CGĐ58	37,63
60	CGĐ58	2460973.3229	433296.7070	CGĐ58	CGĐ59	37,45
61	CGĐ59	2460939.9490	433279.7131	CGĐ59	CGĐ60	56,22
62	CGĐ60	2460889.8302	433254.2257	CGĐ60	CGĐ61	39,37
63	CGĐ61	2460854.7078	433236.4235	CGĐ61	CGĐ62	35,62
64	CGĐ62	2460822.9837	433220.2231	CGĐ62	CGĐ63	30,23
65	CGĐ63	2460796.0365	433206.5157	CGĐ63	CGĐ64	34,58
66	CGĐ64	2460765.2072	433190.8339	CGĐ64	CGĐ65	39,89
67	CGĐ65	2460783.3865	433155.3166	CGĐ65	CGĐ66	40,25
68	CGĐ66	2460801.6802	433119.4545	CGĐ66	CGĐ67	41,83
69	CGĐ67	2460820.7162	433082.2015	CGĐ67	CGĐ68	38,32
70	CGĐ68	2460838.1532	433048.0752	CGĐ68	CGĐ45	31,27
<b>G</b>	<b>Khu 7: Đất quốc phòng</b>					
71	CGĐ69	2461462.5230	432758.0090	CGĐ69	CGĐ70	144,94
72	CGĐ70	2461446.0300	432901.9700	CGĐ70	CGĐ71	141,11
73	CGĐ71	2461408.6615	433037.8010	CGĐ71	CGĐ72	105,74
74	CGĐ72	2461384.0129	433140.6319	CGĐ72	CGĐ73	72,78
75	CGĐ73	2461450.2844	433170.7339	CGĐ73	CGĐ74	81,88
76	CGĐ74	2461524.8415	433204.5985	CGĐ74	CGĐ75	78,36
77	CGĐ75	2461596.1927	433237.0115	CGĐ75	CGĐ76	76,30

78	CGĐ76	2461665.6700	433268.5650	CGĐ76	CGĐ77	150,64
79	CGĐ77	2461706.5855	433123.5861	CGĐ77	CGĐ78	127,92
80	CGĐ78	2461716.1802	432996.0256	CGĐ78	CGĐ79	127,92
81	CGĐ79	2461725.7750	432868.4650	CGĐ79	CGĐ80	90,01
82	CGĐ80	2461642.7659	432833.6358	CGĐ80	CGĐ81	90,01
83	CGĐ81	2461559.7568	432798.8066	CGĐ81	CGĐ69	105,44

(Có bản vẽ chi tiết kèm theo)

## 6. Kinh phí triển khai đưa mốc giới ra thực địa

- Tổng giá trị kinh phí, đã bao gồm thuế VAT: 150.000.000 đồng (*Số tiền bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng*). (Đã được UBND huyện Bạch Thông phê duyệt tại Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 về việc phê duyệt nhiệm vụ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030).

## 7. Tổ chức thực hiện.

### 7.1. Máy móc, thiết bị

- Máy trộn bê tông;
- Máy toàn đạc điện tử, máy ATK.
- Các thiết bị kèm như: Chân máy, gương, bộ đàm, thước dây...

### 7.2. Nhân lực

- Để thực hiện công tác đo đạc và cắm mốc cần thành lập 2 nhóm nhân công. Mỗi nhóm 10 người. Nhân lực mỗi nhóm dự kiến như sau:

STT	Chức danh	Số người
1	Kỹ sư trắc địa (Phụ trách công trình)	01
2	Đội trưởng thi công	01
3	Trung cấp kỹ thuật	01
4	Công nhân trắc địa	02
5	Lao động phổ thông	05 người

- Ngoài ra có thể sử dụng nhân công tại địa phương khi có nhu cầu.

## 8. Thời gian và tiến độ thực hiện

Thời gian cắm mốc giới không quá 45 ngày (kể từ ngày hồ sơ cắm mốc được phê duyệt).



#### **IV. KẾT LUẬN**

Trên đây là thuyết minh hồ sơ đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa quy hoạch chung xây dựng xã Lục Bình, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đến năm 2030, do Ủy ban nhân dân xã Lục Bình lập trình phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông xem xét phê duyệt làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo đúng theo quy định./.